

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ THỌ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /2021/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định mức thu học phí năm học 2021 - 2022 đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của tỉnh Phú Thọ

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ...C.....
	Ngày: 26/8/2021..

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Xét Tờ trình số 3410/TTr-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của tỉnh Phú Thọ năm học 2021 - 2022 như sau:

1. Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông (Đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập) năm học 2021 - 2022, cụ thể:

ĐVT: 1.000 đồng/tháng/học sinh

Cấp học/loại hình	Mức thu vùng thành thị (cơ sở giáo dục thuộc các phường của thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ)	Mức thu vùng nông thôn và thị trấn các huyện (cơ sở giáo dục thuộc xã đồng bằng và thị trấn)	Mức thu vùng miền núi		
			Cơ sở giáo dục thuộc các xã miền núi	Cơ sở giáo dục thuộc các xã ĐBKK, ATK và các thôn, bản ĐBKK	
Mầm non	Nhà trẻ	225	90	45	30
	Mẫu giáo	225	90	45	25
	Nhà trẻ bán trú	255	120	65	55
	Mẫu giáo bán trú	255	120	65	50
Trung học cơ sở	160	65	35	25	
Trung học phổ thông và chương trình giáo dục thường xuyên cấp THPT	190	80	40	30	

2. Mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp:

a) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo năm học 2021 - 2022:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Mức thu năm học 2021-2022
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật	980
2. Nông, lâm, thủy sản	690
3. Khoa học tự nhiên; công nghệ; thể dục thể thao; khách sạn, du lịch	1.170
4. Kỹ thuật, nghệ thuật	820
5. Y dược	1.430

b) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo năm học 2021 - 2022:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Mức thu năm học 2021 - 2022
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	2.050
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	2.400
3. Y dược	5.050

c) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư năm học 2021 - 2022:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên

Nhóm ngành, nghề	Mức thu năm học 2021 - 2022	
	Trung cấp	Cao đẳng
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật	690	780
2. Nông, lâm, thủy sản	480	550
3. Khoa học tự nhiên; công nghệ; thể dục thể thao; khách sạn, du lịch	820	940
4. Kỹ thuật, nghệ thuật	570	660
5. Y dược	1.000	1.140

d) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư năm học 2021 - 2022:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên

Nhóm ngành, nghề	Mức thu năm học 2021 - 2022	
	Trung cấp	Cao đẳng
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.435	1.640
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	1.680	1.920
3. Y dược	3.535	4.040

e) Mức thu học phí học lại áp dụng bằng mức thu học phí tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

f) Mức thu học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XIX, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2021.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- UBND, VPCP;
- Các Bộ: GD&ĐT, Tài chính, LĐ-TB&XH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ GD&ĐT);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- TT Công báo - Tin học (VPUBND tỉnh);
- Lưu: VT, TTDN (H).

CHỦ TỊCH



Bùi Minh Châu